UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN VỊ XUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3552/QĐ-UBND	*Vị Xuyên, ngày 29 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 của huyện Vị Xuyên

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ XUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước, ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/202016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND, ngày 04/7/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Vị Xuyên khóa XIX - Kỳ họp thứ mười về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2018 của huyện Vị Xuyên (*theo các biểu kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Huyện và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TTr Huyện ủy;
- TTr. HĐND huyện;
- TTr. UBND huyện;
- Viện kiểm soát nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Thủ trưởng các cơ quan đơn vị;
- Các tổ chức chính trị-xã hội huyện;
- Lưu VT, TC-KH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đỗ Anh Tuấn

UBND HUYỆN VỊ XUYÊN

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 3552/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2019 của UBND huyện Vị Xuyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**728.389**	**887.638**	**121,9**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	173.704	175.642	
-	*Thu ngân sách huyện hưởng 100%*	*172.804*	*174.378*	
-	*Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia*	*900*	*1.264*	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	550.685	684.893	
-	*Thu bổ sung cân đối*	*525.300*	*525.300*	
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*25.385*	*159.593*	
3	Thu kết dư		2.044	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		24.750	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		309	
6	Thu quản lý qua ngân sách	4.000		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**728.389**	**886.575**	**121,7**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**699.004**	**824.737**	
1	Chi đầu tư phát triển	11.600	163.931	
2	Chi thường xuyên	674.202	660.806	
3	Dự phòng ngân sách	13.202		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**25.385**	**58.412**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		57.547	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		865	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**1.678**	
IV	**Chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	**4.000**	-	
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**1.748**	

UBND HUYỆN VỊ XUYÊN

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 3552/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2019 của UBND huyện Vị Xuyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**186.677**	**177.704**	**217.432**	**202.436**	**116,5**	**113,9**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**186.677**	**177.704**	**190.639**	**175.642**	**102,1**	**98,8**
I	**Thu nội địa**	182.677	173.704	190.639	175.642		
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.100	800	2.734	937		
	- Thuế giá trị gia tăng	*300*	-	*998*	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	*799*	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	*800*	*800*	*937*	*937*		
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	250	230	132	132		
	- Thuế giá trị gia tăng	*200*	*200*	*114*	*114*		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*20*	-	*4*	*4*		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	- Thuế tài nguyên	*30*	*30*	*14*	*14*		
	- Thu khác		-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	5.999	2.001		
	- Thuế giá trị gia tăng			*2.001*	*2.001*		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*3.998*	-		
	- Thu từ khí thiên nhiên			-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	140.827	140.624	143.497	143.497		
	- Thuế giá trị gia tăng	*76.017*	*76.017*	*89.533*	*89.533*		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*3.953*	*3.750*	*4.024*	*4.024*		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*370*	*370*	*80*	*79*		
	- Thuế tài nguyên	*59.289*	*59.289*	*49.860*	*49.859*		
	- Thuế môn bài	-	-	-	-		
	- Thu khác	*1.198*	*1.198*	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.000	4.000	3.867	3.865		
6	Thuế bảo vệ môi trường						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
7	Lệ phí trước bạ	16.000	16.000	15.417	15.417		
8	Thu phí, lệ phí	3.300	3.300	2.839	2.009		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	76	76		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000	1.000	522	506		
12	Thu tiền sử dụng đất	3.300	3.300	4.752	4.752		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	800	800	800	800		
	- Thuế giá trị gia tăng			*351*	*351*		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			*449*	*449*		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.550	900	5.153	482		
16	Thu khác ngân sách	3.300	2.500	4.755	1.074		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu tại xã	200	200	96	96		
II	**Thu viện trợ**						
III	**Các khoản huy động đóng góp**	**4.000**	**4.000**	-	-		
B	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**2.044**	**2.044**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**24.750**	**24.750**		

UBND HUYỆN VỊ XUYÊN

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 3552 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2019 của UBND huyện Vị Xuyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**728.389**	**595.407**	**132.982**	**886.575**	**753.194**	**133.381**	**121,7**	**126,5**	**100,3**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**724.389**	**593.407**	**130.982**	**824.737**	**691.665**	**133.072**			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**11.600**	**11.600**	**-**	**163.931**	**163.931**	**-**			
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.100	4.100	-	163.931	163.931	-			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-	-	-	-	-	-			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	42.023	42.023	-			
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-	-	-	-	-	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.300	3.300	-	-	-	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	800	800	-	800	800	-			
2	Chi đầu tư phát triển khác	7.500	7.500	-	-	-	-			
II	**Chi thường xuyên**	**699.587**	**571.108**	**128.479**	**660.806**	**527.734**	**133.072**			
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	411.125	411.125	-	378.348	375.684	2.664			
2	Chi khoa học và công nghệ	460	460	-	460	460	-			
III	**Dự phòng ngân sách**	**13.202**	**10.699**	**2.503**	**-**					
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**-**			**-**					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**-**	**-**		**58.412**	**58.412**	**-**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**			**57.547**	**57.547**	**-**			
	Chương trình mục tiêu giảm nghèo				22.944	22.944				
	Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới	-			34.603	34.603				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**-**			**865**	865				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
C	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.000	2.000	2.000	-	-	-			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			1.678	1.678				
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			1.748	1.439	309			

UBND HUYỆN VỊ XUYÊN

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 3552/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2019 của UBND huyện Vị Xuyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**703.004**	**881.690**	**125,4**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**119.618**	**128.496**	**107,4**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**579.386**	**750.077**	**129,5**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**11.600**	**211.200**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.600	211.200	
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		42.823	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi quốc phòng		750	
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình		5.476	
1.5	Chi văn hóa thông tin		16.356	
1.6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.7	Chi thể dục thể thao		500	
1.8	Chi bảo vệ môi trường		100	
1.9	Chi các hoạt động kinh tế		136.051	
1.10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
1.11	Chi bảo đảm xã hội		9.144	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**554.584**	**538.877**	
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	411.125	375.684	
2	Chi quốc phòng		2.078	
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.377	
4	Chi khoa học và công nghệ	460	460	
5	Chi y tế, dân số và gia đình		32.368	
6	Chi văn hóa thông tin		2.440	
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.083	
8	Chi thể dục thể thao		603	
9	Chi bảo vệ môi trường		3.564	
10	Chi các hoạt động kinh tế		24.790	
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		50.993	
12	Chi bảo đảm xã hội		41.824	
13	Chi thường xuyên khác		614	
III	**Dự phòng ngân sách**	**13.202**		
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**1.678**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**1.439**	
E	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**4.000**		